



Uitspraak oefening

- | | | | |
|---------------|------------|------------|----------|
| 1. àn-áng | bān-bāng | pán-páng | mǎn-mǎng |
| 2. fàn-fàng | dān-dāng | tán-táng | nán-náng |
| 3. lán-láng | gǎn-gǎng | kàn-kàng | hán-háng |
| 4. rán-ráng | zàn-zàng | cān-cāng | sān-sāng |
| 5. zhàn-zhāng | chǎn-chǎng | shān-shāng | |

0



Schrijf in Pīnyīn op wat je hoort

- | | | |
|----------|----------|----------|
| 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ |
| 4. _____ | 5. _____ | 6. _____ |
| 7. _____ | 8. _____ | 9. _____ |